

Bản án số: 37/2022/HC-ST

Ngày: 31 - 3 - 2022

“Khiếu kiện quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ; quyết định về việc giải quyết khiếu nại và buộc ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Xuân Vinh

Bà Đào Thị Kim Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hy Len - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Châu Thùy Tam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 11 năm 2021; ngày 21 tháng 02 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thụ lý số: 36/2019/TLST-HC ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc: *“Khiếu kiện quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ; quyết định về việc giải quyết khiếu nại và buộc ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-HC ngày 31 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1959. Địa chỉ: Khu phố 1, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp Bãi Thơm, xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

*** Người bị kiện:** 1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang H, chức vụ: Chủ tịch.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Chiến T, chức vụ: Phó Chủ tịch (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Số 04 đường 30/4, khu phố 2, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K – ông Lâm Minh T

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh N, chức vụ: Phó Chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 06 đường Nguyễn Công Trứ, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phùng Quốc B, chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Ngô Văn Thuyền, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu phố 1, phường Dương Đông, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp Bãi Thơm, xã Bãi Thơm, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Ông Huỳnh Phước Hải, sinh năm 1959. Địa chỉ: Khu phố 1, phường Dương Đông, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch P (Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vinpearl P). Địa chỉ: Khu du lịch Bãi Dài, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quốc N, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn A. Địa chỉ: Số 19G Dãy A Trần Hoàng Na, phường H, Quận Q, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

4. Ban Quản lý khu kinh tế P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T1, chức vụ: Trưởng ban.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn C, chức vụ Phó ban (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Số 17 đường Nguyễn Chí Thanh, khu phố 5, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

5. Vườn Quốc gia P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn R, chức vụ: Giám đốc (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 01 đường Nguyễn Chí Thanh, khu phố 5, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị M và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Ngọc Y trình bày:

Nguồn gốc diện tích 12.915,3m² tại tổ 7, ấp Gành Dầu, xã G, huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang do ông Lê Q (Hai rau muống) khai hoang từ năm 1992 cất căn nhà tạm ở và trồng hoa màu sử dụng đến năm 1996 chuyển nhượng cho ông Lê Thái S, ông S sử dụng đến năm 2002 chuyển nhượng lại cho bà Huỳnh Thị M (hợp đồng mua bán giấy tay ngày 11/10/2002 diện tích 18.000m²) trên đất có nhiều cây trồng lâu năm như Đào, Dừa, Tràm bông vàng... Sau khi nhận chuyển nhượng, bà M tiếp tục sử dụng trồng cây, đất không có tranh chấp.

Ngày 26/01/2016 bà M nhận được Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của UBND thành phố P thu hồi diện tích 12.915,3m² để thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Dài, nhưng không bồi thường, hỗ trợ tái định cư, từ đó bà M khiếu nại đến UBND thành phố P.

Ngày 04/11/2016 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 6746/QĐ-UBND bổ sung bồi thường, hỗ trợ cho bà M số tiền 792.966.800 đồng, bà M đã nhận số tiền này ngày 04/4/2017.

Ngày 19/4/2017 Chủ tịch UBND thành phố P ra Quyết định số 3226/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại không thừa nhận việc bà M yêu cầu được bồi thường diện tích đất 12.915,3m², bà M tiếp tục khiếu nại.

Ngày 29/6/2018 Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 1463/QĐ-UBND giải quyết không thừa nhận yêu cầu của bà M và công nhận Quyết định số 3226/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố P là đúng quy định pháp luật.

Ngày 15/8/2018 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 2477/QĐ-UBND hủy bỏ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 về việc thu hồi đất của bà Mai, việc hủy quyết định thu hồi đất không rõ lý do và căn cứ pháp luật.

Bà M xác định: Toàn bộ diện tích 12.913,5m² được sử dụng từ năm 1992 (trước ngày 01/7/2004) có trồng nhiều cây lâu năm đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ về đất, nhưng UBND thành phố P không ban hành quyết định bồi thường mà chỉ hỗ trợ 60% giá trị quyền sử dụng đất của 6.966m² (trong diện tích 12.915,3m²) và bồi

thường cây trồng trên đất là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Bà M yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 6746/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 của UBND thành phố P về việc bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Mai;

- Hủy Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của bà Huỳnh Thị M;

- Hủy Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà Huỳnh Thị M (lần hai);

- Buộc UBND thành phố P ban hành quyết định thu hồi đất; quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với toàn bộ diện tích 12.915,3m² cho bà M theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Y vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện hủy các quyết định và buộc ban hành quyết định thu hồi đất; quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo đó cần trừ số tiền đã nhận 792.966.800 đồng. Tuy nhiên, ngày 15/02/2022 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 514/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 15/8/2018, nên Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 về việc thu hồi đất của bà M có hiệu lực pháp luật. Do đó bà Yến rút lại phần yêu cầu về việc buộc ban hành quyết định thu hồi đất, đồng thời không yêu cầu giải quyết khiếu nại lại.

Tại văn bản số 172/UBND-NCPC ngày 11/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P do người đại diện ông Trần Chiến T trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 12.915,3m² trước năm 1994 là đất rừng tự nhiên do Nhà nước quản lý. Năm 1994 ông Lê Minh Q (Hai Rau Muống) vào sử dụng một phần để cất chòi ở (không xác định được diện tích) và trồng rau muống dưới suối tự nhiên. Theo lời trình bày của ông S: Năm 1996 ông Lê Minh Q làm giấy tay chuyển nhượng đất cho ông Lê Thái S (giấy tay đã thất lạc), hiện trạng trên đất có căn nhà tạm, còn lại toàn bộ diện tích là đất trống, không có cây trồng. Sau khi nhận chuyển nhượng ông Lê Thái S tiến hành phát dọn diện tích 9.936m² (trong đó có diện tích 6.966m² nằm trong diện tích 12.915,3m²) trồng cây ăn trái như: Sầu, Cam, Bưởi, Xoài, Dừa, Mãng cầu....

Ngày 18/6/1998 UBND tỉnh ra Quyết định số 2163/QĐ-UB về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 33.307,82 ha cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng P (nay Vườn Quốc gia P). Diện tích 9.936m² nằm trong diện tích đất giao cho Vườn Quốc gia P.

Ngày 28/01/2004 Chủ tịch UBND tỉnh ra Quyết định số 146/QĐ-CT xử lý kết quả thanh tra trong việc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước về đất đai trên địa bàn xã G, huyện P trong đó có trường hợp của ông Lê Thái S thuộc 117 hộ lấn chiếm nằm trong khu vực Vườn quốc gia (do ông S trực tiếp kê khai, đo đạc và làm việc với đoàn thanh tra). Thực hiện Quyết định số 146/QĐ-CT, ngày 28/7/2004, UBND huyện P ra Quyết định số 2508/QĐ-UBND, thu hồi diện tích đất 9.936m² đối với ông Lê Thái S.

Năm 2007, nhà nước tiến hành đo đạc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quy hoạch khu du lịch sinh thái Bãi Dài tại xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang, theo biên bản đo đạc kiểm kê ngày 19/7/2007 thì bà M được đo đạc kiểm kê diện tích 12.914,6m² (theo phương án phê duyệt diện tích 12.915,3m²), hiện trạng trên đất không có thành quả lao động.

Theo ông Lê Thái S và bà Trần Thị Ngọc Y (được bà M ủy quyền) trình bày: Gia đình ông S chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị M diện tích 18.000m² (theo giấy tay mua bán), tuy nhiên qua đo đạc kiểm kê thực tế chỉ có diện tích là 12.915,3m² trong đó có diện tích 6.966m² đã có Quyết định thu hồi sau thanh tra (do ông Lê Thái S đứng tên), còn lại diện tích 5.949,3m² là ông S phát dọn thêm sau khi đã có Quyết định thu hồi sau thanh tra và ông S, bà M tự thỏa thuận phân chia diện tích 5.949,3m² cho bà M sử dụng.

Ngày 20/11/2013 UBND huyện P ra Quyết định số 5587/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án nêu trên trong đó có diện tích đất 12.915,3m². Theo phương án được phê duyệt bà Huỳnh Thị M không được bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 12.915,3m² và cây trồng do chưa xác định được diện tích đất bị thu hồi vào năm 2004 trong diện tích 12.915,3m² đất trên. Bà M không đồng ý và làm đơn khiếu nại đến UBND huyện P khiếu nại yêu cầu bồi thường đất diện tích 12.915,3m² và yêu cầu bồi thường cây trồng.

Năm 2015 huyện P kiểm tra, xác định diện tích đất 9.936m² bị thu hồi vào năm 2004 đối với ông Lê Thái S, gồm: Diện tích đất 6.966m² (trong diện tích 12.915,3m²)

bà Huỳnh Thị M đang đứng tên trong phương án và diện tích còn lại 2.970m² ông Lê Thái S đứng tên *(có biên bản ngày 24/11/2015)*.

Ngày 19/04/2017 Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 3226/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Huỳnh Thị M. Nội dung: *“Không thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường đất diện tích 12.915,3m² và cây trồng cho bà Huỳnh Thị M; giải quyết hỗ trợ 60% giá trị quyền sử dụng đất diện tích 6.966m² (trong diện tích 12.915,3m² đất trên) và hỗ trợ 100% cây trồng cho bà Huỳnh Thị M”*.

Việc Nhà nước không bồi thường quyền sử dụng đất 12.915,3m² cho bà Huỳnh Thị M là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003; Khoản 2, Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ, quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Vì việc sử dụng diện tích đất 6.966m² đã được nhà nước ban hành quyết định thu hồi năm 2004 do bao chiếm đất rừng, nên không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 và việc sử dụng diện tích đất rừng 5.949,3m² gia đình bà Huỳnh Thị M lấn, chiếm sau ngày 01/7/2004, do đó thuộc trường hợp không được bồi thường quyền sử dụng đất.

Tuy không đủ điều kiện bồi thường quyền sử dụng đất nhưng xét thấy phần diện tích 6.966m² (trong diện tích 12.915,3m²) và cây trồng là đủ điều kiện để xét hỗ trợ theo điểm b, Khoản 2, Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh K về việc ban hành chính sách hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Từ những cơ sở nêu trên: Khẳng định việc ban hành Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 19/04/2017 về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Huỳnh Thị M và Quyết định số 6746/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 về việc bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án khu du lịch sinh thái Bãi Dài, tại xã G, huyện P đối với bà Huỳnh Thị M là đúng quy định pháp luật. Đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị M.

Tại văn bản số 313/UBND-NCPC ngày 20 tháng 3 năm 2019, người bị kiện UBND tỉnh K trình bày:

Việc Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 giải quyết công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 của Chủ tịch UBND huyện P là đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

Nguồn gốc diện tích đất 12.915,3m² trước năm 1994 là đất rừng tự nhiên do Nhà nước quản lý; năm 1994 ông Lê Minh Q vào sử dụng cất chòi ở và trồng rau muống theo mé suối trong phạm vi diện tích 12.915,3m² đất trên (ông Quang không sử dụng toàn bộ diện tích 12.915,3m² đất này); đến năm 1996 ông Quang chuyển nhượng căn nhà (chòi) lại cho ông Lê Thái S sử dụng để ở và ông S khai phá thêm để trồng cây ăn trái với diện tích đất 9.936m². Ngày 18/6/1998, UBND tỉnh ra Quyết định số 2163/QĐ-UB về việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 33.307,82ha cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng P (nay được chia tách thành Ban Quản lý rừng phòng hộ P và Vườn Quốc gia P), diện tích 9.936m² nằm trong diện tích đất giao cho Vườn Quốc gia P; đến năm 2002, bà Phan Kim V (vợ ông S) làm giấy tay chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bà Huỳnh Thị M [giấy tay ghi ngày 11/10/2002 thể hiện diện tích đất là 18.000m² (90m x 200m), giá chuyển nhượng là 90.000.000 đồng và được bà Trần Thị Bé ký xác nhận]. Tuy nhiên qua xác minh, bà Bé (tên gọi khác là Trần Thị Phúc) chỉ thừa nhận có ký xác nhận việc mua bán nhưng không rõ diện tích mua bán bao nhiêu (tại Biên bản làm việc ngày 22/3/2016 của Thanh tra huyện P); còn ông S thừa nhận bà M chỉ trả cho gia đình ông số tiền 50.000.000đồng, còn lại số tiền 40.000.000đồng thì chưa chi trả (tại Biên bản làm việc ngày 20/7/2017 của Thanh tra tỉnh).

Ngày 28/01/2004, Chủ tịch UBND tỉnh ra Quyết định số 146/QĐ-CT về việc xử lý kết quả thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật của Nhà nước về đất đai trên địa bàn xã G, huyện P, trong đó có hộ ông Lê Thái S thuộc 117 trường hợp lấn chiếm đất nằm trong khu vực Vườn Quốc gia P quản lý (do ông S trực tiếp kê khai, đo đạc và làm việc với Đoàn thanh tra). Trên cơ sở đó, UBND huyện P ra Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 28/7/2004 thu hồi diện tích đất 9.936m² đối với ông Lê Thái S. Đến ngày 30/11/2005, UBND xã G tiến hành kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 2508/QĐ-UBND và được ông S thống nhất chấp hành nhưng có yêu cầu cấp lại đất khác để ổn định cuộc sống. Nhưng thực tế, ông S và bà M không chấp hành và tự phân chia đất sử dụng. Quá trình sử dụng, bà M chiếm sử dụng thêm diện tích

5.949,3m² (liền kề phía sau diện tích đất 6.966m²). Tổng cộng, bà M sử dụng diện tích đất là 12.915,3m².

Ngày 19/7/2007 Chủ tịch UBND tỉnh ra Quyết định số 1330/QĐ-UBND, về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu du lịch sinh thái Bãi Dài, xã G, huyện P, trong đó có diện tích đất 12.915,3m² nêu trên. Đến ngày 20/11/2013, UBND huyện P ra Quyết định số 5587/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án nêu trên. Theo phương án được duyệt, bà M không được bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 12.915,3m² và cây trồng trên đất. Bà M không đồng ý và làm đơn khiếu nại đến UBND huyện P yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 12.915,3m² và bồi thường cây trồng trên đất. Quá trình xem xét, giải quyết, UBND huyện P đã tiến hành kiểm tra và xác định diện tích đất 9.936m² bị thu hồi vào năm 2004 đối với ông Lê Thái S (thực tế bà M quản lý sử dụng diện tích đất 6.966m² và ông S quản lý sử dụng diện tích đất 2.970m²), gồm: Diện tích đất 6.966m² (trong diện tích 12.915,3m²) bà Huỳnh Thị M đang đứng tên trong phương án và diện tích còn lại 2.970m² ông Lê Thái S đứng tên (Biên bản kiểm tra ngày 24/11/2015 của Đoàn xác minh huyện P). Sau đó, UBND huyện P ra Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 thu hồi diện tích đất 12.915,3m² đối với bà Huỳnh Thị M để thực hiện dự án.

Đến ngày 19/4/2017, Chủ tịch UBND huyện P xem xét ra Quyết định số 3226/QĐ-UBND giải quyết không thừa nhận khiếu nại yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 12.915,3m² của bà Mai; đồng thời xem xét giải quyết hỗ trợ 60% giá trị quyền sử dụng đất diện tích 6.966m² (trong diện tích 12.915,3m² đất trên) và hỗ trợ 100% cây trồng cho bà M theo quy định tại Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện P, tỉnh Kiên Giang. Bà M không đồng ý, ủy quyền cho bà Trần Thị Ngọc Y tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 12.915,3m².

Xét thấy, việc sử dụng diện tích đất 6.966m² đã bị Nhà nước ra quyết định thu hồi vào năm 2004 do bao chiếm đất rừng nên không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, thuộc trường hợp không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 43 Luật Đất đai năm 2003 và việc sử dụng diện tích 5.949,3m² đất rừng còn lại của gia đình bà M là do lấn, chiếm sau ngày 01/7/2004, thuộc trường

hợp không được bồi thường quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 2, Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Tuy không đủ điều kiện được bồi thường quyền sử dụng đất nhưng Chủ tịch UBND huyện P đã xem xét hỗ trợ 60% quyền sử dụng đất diện tích 6.966m² (trong diện tích 12.915,3m²) và hỗ trợ 100% đơn giá cây trồng cho bà Huỳnh Thị M là phù hợp quy định tại Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND.

Mặt khác, ngày 30/5/2018, Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức đối thoại với bà Trần Thị Ngọc Y theo quy định của pháp luật, bà Yến không đưa ra được chứng cứ liên quan đến nội dung khiếu nại và yêu cầu của bà Mai. Đến ngày 15/8/2018, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 2477/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 nêu trên.

Từ cơ sở nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bác đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị M.

Tại văn bản số 260/VQG-DLST&CHSV ngày 15 tháng 7 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vườn Quốc gia P trình bày:

Thực hiện Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 28/7/2009 của UBND tỉnh K về việc thu hồi đất của Vườn Quốc gia P tại ấp Gành Dầu, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Vườn Quốc gia P đã bàn giao toàn bộ diện tích 5.232.993,93m² cho Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo P (nay là Ban Quản lý khu Kinh tế P) quản lý để thực hiện chức năng, nhiệm vụ giao lại đất, cho thuê lại đất theo quy định.

Việc khiếu kiện hủy các quyết định về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất,...liên quan đến diện tích 12.915,3m² đất nêu trên, Vườn Quốc gia P đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang liên hệ đến UBND thành phố P xem xét có ý kiến và xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 558/BQLKKTPQ-ĐĐ&XD ngày 15 tháng 7 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý khu Kinh tế P trình bày:

Căn cứ Quyết định số 42/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo P, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh K về việc thu hồi đất Vườn Quốc gia P tại ấp Gành Dầu, xã G, thành phố P, tỉnh

Kiên Giang, giao cho Ban lý đầu tư phát triển đảo P quản lý để thực hiện chức năng, nhiệm vụ giao đất, cho thuê đất.

Căn cứ báo cáo số 54/BC-TTPTQĐ ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố P về công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Dài tại xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang và trích đo hiện trạng khu đất số 14 ký ngày 11/6/2014 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố P.

Theo sơ đồ Ban Bồi thường hỗ trợ và tái định cư thành phố P cung cấp thì: Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo P (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế P) được UBND thành phố P, Vườn Quốc gia P giao đất đã giải phóng mặt bằng để thực hiện chức năng nhiệm vụ giao đất, cho thuê đất. Trên cơ sở đó, Ban Quản lý Khu kinh tế P ban hành Quyết định giao đất, cho thuê đất (đối với phần diện tích đất đã bồi thường, giải phóng mặt bằng) do Công ty TNHH Vinpearl P tại Quyết định số 49/QĐ-QBLPTPQ ngày 26/5/2014 và Quyết định số 54/QĐ-BQLPTPQ ngày 26/5/2014 (giao khoảng 9.531,7m² đất và cho thuê 3.383,6m² đất, trong tổng diện tích 12.915,3m² đất hộ bà Huỳnh Thị M – Theo Ban Bồi thường hỗ trợ, tái định cư cung cấp vị trí, ranh giới).

Mặt khác, theo Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 28/7/2009 của UBND tỉnh K thì toàn bộ diện tích đất thu hồi giao Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo P là đất Vườn Quốc gia P. Do đó, khẳng định diện tích 12.915,3m² đất của bà M nằm trong diện tích đất rừng theo Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh nêu trên.

Dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đi vào hoạt động, phù hợp với quy định pháp luật về đất đai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch P (trước đây là Công ty TNHH một thành viên Vinpearl P) do người đại diện ông Nguyễn Văn A trình bày:

Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ dân hoàn toàn do chính quyền địa phương và cơ quan chức năng thực hiện, Công ty không tham gia vào bất cứ giai đoạn nào của quá trình này.

Công ty đã được Ban Quản lý Đầu tư phát triển đảo P giao đất, cho thuê theo Quyết định số 49/QĐ-BQLPTPQ ngày 26/5/2014 và Quyết định số 54/QĐ-BQLPTPQ ngày 26/5/2014 phù hợp với quy định pháp luật để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty cũng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.

Do đó, việc bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố P ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với diện tích 12.915,3m² theo đơn khởi kiện không liên quan đến nghĩa vụ hay trách nhiệm của Công ty. Vì vậy, Công ty không có ý kiến, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật giải quyết yêu cầu của bà M theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính tại phiên tòa sơ thẩm.

Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ đủ điều kiện để giải quyết vụ kiện.

Đối với người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Diện tích đất 12.915,3m² của bà Huỳnh Thị M đã có quyết định thu hồi đất, trong đó có 6.966m² đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Điều 75, 77, 85 Luật Đất đai năm 2013, diện tích còn lại 5.949,3m² đủ điều kiện hỗ trợ theo điểm b Khoản 1 Điều 20 Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang. Theo đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 173 và điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M về việc buộc UBND thành phố P ban hành quyết định thu hồi đất (do rút yêu cầu).

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu còn lại của bà M về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6746/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 của UBND thành phố P về việc bổ sung bồi thường; hủy Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại; hủy Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại (lần 2). Đồng thời

buộc UBND thành phố P lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với toàn bộ diện tích 12.915,3m² theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Việc vắng mặt các đương sự tại phiên tòa:

Bà Huỳnh Thị M, ông Ngô Văn X vắng mặt, ủy quyền cho bà Trần Thị Ngọc Y; UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P - ông Huỳnh Quang H vắng mặt, ủy quyền cho Phó Chủ tịch ông Trần Chiến T; Chủ tịch UBND tỉnh K – ông Lâm Minh T vắng mặt, ủy quyền cho Phó Chủ tịch ông Nguyễn Thanh N ; Đại diện Ban Quản lý Khu kinh tế P – ông Nguyễn Thanh T1 vắng mặt, ủy quyền cho ông Trần Văn Cường; Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch P - ông Trần Quốc Nguyên vắng mặt, ủy quyền cho Nguyễn Văn A và Đại diện Vườn Quốc gia P - ông Nguyễn Văn R có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.2] Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án:

Bà Huỳnh Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết hủy quyết định bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Các quyết định về việc giải quyết khiếu nại và yêu cầu Buộc ban hành quyết định thu hồi đất; quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích 12.915,3m² là khiếu kiện các quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 30, 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Kể từ ngày bà M nhận được quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) cho đến ngày nộp đơn khởi kiện tại Tòa án chưa hết một năm là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.4] Tại phiên tòa người khởi kiện rút lại một phần nội dung khởi kiện “buộc ban hành quyết định thu hồi đất” với lý do UBND thành phố P đã có Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 (gọi tắt Quyết định số 514/QĐ-UBND) về việc hủy bỏ Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 (gọi tắt Quyết định 2477/QĐ-UBND), nên Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 (gọi tắt Quyết định

84/QĐ-UBND) về việc thu hồi đất đối với bà M có hiệu lực pháp luật. Căn cứ Khoản 2 Điều 173 Luật Tổ tụng hành chính đình chỉ yêu cầu này.

[2] Về thẩm quyền, căn cứ pháp luật và nội dung của các quyết định:

[2.1] Thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định bị kiện:

Quyết định số 6746/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 của UBND thành phố P (gọi tắt Quyết định số 6746/QĐ-UBND) về việc bổ sung bồi thường, hỗ trợ; Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố P (gọi tắt Quyết định số 3226/QĐ-UBND) và Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh K (gọi tắt Quyết định số 1463/QĐ-UBND) về việc giải quyết khiếu nại (dựa trên cơ sở Quyết định số 84/QĐ-UBND thu hồi đất đối với bà Mai) được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại.

[2.2] Về căn cứ pháp luật:

Các Quyết định số 6746/QĐ-UBND về việc bổ sung bồi thường, hỗ trợ; Quyết định số 3226/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 1463/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần hai) căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhưng về nội dung việc bổ sung hỗ trợ, bồi thường áp dụng Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh K về việc ban hành chính sách hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và việc giải quyết khiếu nại kết luận căn cứ Khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003 để giải quyết là chưa phù hợp, vì tại thời điểm quyết định thu hồi đất (12/01/2016) Luật Đất đai năm 2013 đang có hiệu lực pháp luật thì phải áp dụng theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng như chính sách bồi thường hỗ trợ của UBND tỉnh K tại thời điểm thu hồi đất.

[2.3] Về nội dung:

Theo các tài liệu chứng cứ các bên cung cấp có trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc 12.915,3m² đất của bà M bị thu hồi có cùng một thửa nhưng được chia làm hai diện tích, cụ thể:

- Diện tích đất 6.966m² (tiếp giáp với đường đất đỏ) có nguồn gốc do ông Lê Quang khai phá sử dụng trước năm 1994, đến năm 1996 chuyển nhượng cho ông Lê Thái S, ông S tiếp tục phát dọn mở rộng trồng cây: Sabô, Đào, Xoài, Dừa và đào ao nuôi cá, đến ngày 11/10/2002 ông S chuyển nhượng lại cho bà Huỳnh Thị M bằng giấy tay, đất không tranh chấp. Thực hiện kết luận sau thanh tra, ngày 28/7/2004

UBND thành phố P ra Quyết định số 2508/QĐ-UB (gọi tắt Quyết định số 2508/QĐ-UBND) thu hồi 9.936m² đất đối với ông Lê Thái S do bao chiếm, lấn chiếm đất nhà nước quản lý (trong đó có 6.966m² đã chuyển nhượng cho bà M ngày 11/10/2002) việc này người bị kiện khi giải quyết khiếu nại thừa nhận.

- Diện tích đất 5.949,3m² (tiếp giáp phía sau diện tích 6.966m²) được bà M sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến ngày 31/11/2007 (ngày kiểm kê đo đạc để lập phương án) việc này thể hiện tại Biên bản kiểm tra việc thực hiện quyết định sau thanh tra ngày 30/11/2005 của Tổ kiểm tra thuộc UBND xã G, ông S cam kết không phát dọn, coi nói thêm diện tích và yêu cầu tạo điều kiện hỗ trợ lại chi phí, cấp lại đất khác sử dụng. Các yêu cầu đó chưa được đáp ứng, nên ông S quay lại sử dụng mở rộng thêm phía sau phần đất của mình, bà M mở rộng phía sau sử dụng tăng thêm diện tích 5.949,3m², việc này qua hai lần giải quyết khiếu nại đã được lập biên bản xác minh, ghi lời khai của các hộ dân cư trú tại nơi có đất.

Thực hiện quy hoạch Khu du lịch sinh thái Bãi Dài tại xã G, trên cơ sở đo đạc, kiểm đếm tài sản, vật kiến trúc, cây trồng. UBND thành phố P ra Quyết định số 84/QĐ-UBND thu hồi đất đối với bà Huỳnh Thị M diện tích 12.915,3m².

Quyết định số 2508/QĐ-UB thu hồi đất đối với ông S (trong đó có 6.966m² của bà Mai) là không đúng đối tượng, nên được thay thế bằng Quyết định số 84/QĐ-UBND thu hồi đất đối với bà M là đúng đối tượng, nên mặc nhiên quyết định ban hành sau phủ nhận một phần quyết định ban hành trước. Do đó, việc giải quyết khiếu nại cho rằng diện tích 6.966m² đất của bà M đã có quyết định thu hồi đất năm 2004 là không có căn cứ.

[2.3.1] Quyết định số 84/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của bà M để thực hiện dự án được ban hành là đúng trình tự, thẩm quyền và đúng diện tích, đúng đối tượng có đất bị thu hồi, phủ nhận Quyết định số 2508/QĐ-UB, đây là căn cứ bổ sung bồi thường và giải quyết khiếu nại. Nhưng sau đó UBND thành phố P lại ban hành Quyết định số 2477/QĐ-UBND hủy bỏ Quyết định số 84/QĐ-UBND không có lý do, nay lại ban hành Quyết định số 514/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 2477/QĐ-UBND, nên Quyết định số 84/QĐ-UBND đương nhiên được xem chưa bị hủy bỏ và có hiệu lực pháp luật. Đất đã bàn giao Ban Quản lý khu kinh tế P quyết định giao đất, cho thuê đất cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển du lịch P (Cty TNHH Vinpeal P) tại các Quyết định số 49/QĐ-BQLPTPQ và 54/QĐ-BQLPTPQ ngày 26/5/2014 và phía công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước, đã được

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, nên không cần thiết xem xét lại tính hợp pháp của các quyết định giao đất, cho thuê đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho phía công ty. Việc bà M khởi kiện yêu cầu bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất là có căn cứ.

[2.3.2] Xét quyết định bổ sung bồi thường, hỗ trợ và các quyết định giải quyết khiếu nại:

Diện tích đất 6.966m² được sử dụng từ trước năm 1996, bà M nhận chuyển nhượng ngày 11/10/2002 tiếp tục sử dụng không có tranh chấp. Cho thấy, việc sử dụng 6.966m² đất trước ngày 18/6/1998 UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 2163/QĐ-UBND giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tại huyện P (nay là Vườn Quốc gia P).

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp quy định: *“Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất xác nhận”* thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp.

Tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này quy định: *“Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đang sử dụng đất lâm nghiệp chưa được giao hoặc chưa được thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực pháp luật, nếu không có tranh chấp, sử dụng đúng mục đích, thì được xem xét giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*.

Tại khoản 3 Điều 17 Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên quy định: *“3. Diện tích đất ở, ruộng, vườn và nương rẫy cố định của dân cư sống trong rừng đặc dụng không tính vào diện tích rừng đặc dụng nhưng phải thể hiện trên bản đồ và cắm mốc ranh giới rõ ràng trên thực địa”*.

Căn cứ thời điểm sử dụng đất, thì diện tích 6.966m² đất bà M sử dụng trước thời điểm Nhà nước ban hành các chính sách này, bà M canh tác nông nghiệp nên thuộc đối tượng được giao đất lâm nghiệp.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

“Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này”.

Như vậy, trường hợp của bà M sử dụng đất nông nghiệp, đủ điều kiện được bồi thường về đất và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định tại Điều 13 Nghị Định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 75, Điều 83 Luật Đất đai 2013 và Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh K về việc ban hành chính sách hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trong khi đó UBND thành phố P không lập phương án bồi thường, hỗ trợ mà áp dụng Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh K về việc ban hành chính sách hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang để hỗ trợ 60% đối với diện tích 6.966m² là chưa đúng.

Lẽ ra trong trường hợp này khi giải quyết khiếu nại lần hai Chủ tịch UBND tỉnh K phải chấp nhận yêu cầu của bà Mai, kiến nghị UBND thành phố P xem xét lại thời điểm sử dụng đất (6.966m²) để xây dựng phương án đền bù, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, các văn bản hướng dẫn và các chính sách hỗ trợ do UBND tỉnh K ban hành để giải quyết mới phù hợp, nhưng lại bác đơn giữa nguyên quyết định giải quyết lần đầu là chưa phù hợp với quy định của pháp luật như nhận định trên.

[2.4] Xét việc bà Huỳnh Thị M yêu cầu buộc ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Diện tích đất 12.915,3m² đất của bà M bị thu hồi theo Quyết định số 84/QĐ-UBND đã được lập Biên bản kiểm kê diện tích đất, cây trồng, vật kiến trúc; Trích đo địa chính thửa đất; Xét duyệt nguồn gốc đất ..., nhưng chưa được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, việc này người bị kiện cũng thừa nhận tại văn bản trả lời Tòa án: *“Ngày 20/11/2013 UBND huyện P ra Quyết định số 5587/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong đó có diện tích đất 12.915,3m². Theo phương án được phê duyệt bà Huỳnh Thị M không được bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất và cây trồng do chưa xác định được diện tích đất bị thu hồi vào năm*

2004”, nên cần buộc UBND thành phố P phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ được pháp luật quy định. Cụ thể phải lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất thu hồi của bà Huỳnh Thị M theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013, trong đó:

- Đối với diện tích đất 6.966m² (sử dụng trước năm 1996) đủ điều kiện được bồi thường và hỗ trợ về đất theo khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, Điều 83 Luật Đất đai năm 2013; Điều 13 Nghị Định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh K ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Đối với diện tích đất 5.949,3m² (sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014) thể hiện tại Biên bản kiểm tra việc thực hiện quyết định sau thanh tra ngày 30/11/2005 của Tổ kiểm tra thuộc UBND xã G, sau đó bà M mở rộng phía sau sử dụng tăng thêm diện tích 5.949,3m² đủ điều kiện hỗ trợ về đất theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 20 Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh K ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Các quyết định bị hủy, lẽ ra phải kiến nghị người bị kiện giải quyết khiếu nại lại. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà Yến không yêu cầu buộc giải quyết khiếu nại lại, mà yêu cầu buộc UBND thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi diện tích đất theo quy định của pháp luật, theo đó cản trở số tiền bà M đã nhận hỗ trợ 792.966.800 đồng, nên không cần thiết kiến nghị để giải quyết lại khiếu nại.

[3] Từ những nhận định trên sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M và đề nghị đại diện Viện kiểm sát. Đình chỉ việc bà M yêu cầu ban hành quyết định thu hồi đất do rút yêu cầu; Hủy các Quyết định số 6746/QĐ-UBND, Quyết định số 3226/QĐ-UBND, Quyết định số 1463/QĐ-UBND. Buộc UBND thành phố P lập, phê duyệt phương án, ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất 12.915,3m² cho bà Huỳnh Thị M theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2013 và Quyết định của UBND tỉnh K về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đang có hiệu lực tại thời điểm lập phương án bồi thường, được trừ lại số tiền 792.966.800

đồng mà UBND thành phố P đã bồi thường về cây trồng, hỗ trợ về đất cho bà M đã nhận.

[4] Án phí hành chính sơ thẩm:

Bà M không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp. UBND thành phố P; Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K phải chịu án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, 164, 173, 193, 194 của Luật Tổ tụng hành chính;
- Căn cứ Điều 18, 21, 28, 31, 40 của Luật Khiếu nại;
- Căn cứ Điều 69, Điều 75, Điều 77, Điều 83 của Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
- Căn cứ Điều 32 của Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định thu hồi đất (do người người khởi kiện rút yêu cầu).

2. Xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Huỳnh Thị M.

- Hủy Quyết định số 6746/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Dài, tại xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang;

- Hủy Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của bà Huỳnh Thị M (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà Huỳnh Thị M (lần hai);

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Lập, thẩm định phương án, ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với tổng diện tích đất 12.915,3m² tọa lạc tại ấp Gành Dầu, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang đối với bà Huỳnh Thị M (trong đó, diện tích đất 6.966m² được bồi thường, hỗ trợ; diện tích đất 5.949,3m² được hỗ trợ). Được trừ lại số tiền 792.966.800 đồng (Bảy trăm chín mươi hai triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm đồng) mà Ủy ban nhân dân thành phố P đã chi trả bồi thường về cây

trồng, hỗ trợ về đất cho bà Huỳnh Thị M đã nhận theo Biên bản chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 1 do Phòng Tài chính kế hoạch huyện P (nay là thành phố P) lập ngày 04/4/2017.

3. Về án phí:

- Ủy ban nhân dân thành phố P phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng);
- Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố P phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng);
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng);
- Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị M tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000580 ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án này được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Tám